

- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục III);
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục IV);
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục V);
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục VI);
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Phụ lục VII).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2020 và thay thế Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên của một số loại tài nguyên được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh.

Trường hợp giá bán của tài nguyên có biến động tăng, giảm 20% trở lên hoặc nếu có phát sinh loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh chưa quy định trong bảng giá của tỉnh thì các đơn vị gửi văn bản về Sở Tài chính để Sở chủ trì, phối hợp với các ngành xem xét, trình UBND tỉnh ban hành điều chỉnh, bổ sung danh mục và mức giá tính thuế tài nguyên.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phong